

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:10/2020/DS-PT

Ngày 25-6-2020

“V/v tranh chấp yêu cầu chia Di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

Ông Đình Viết Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Ánh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Ông Lê Xuân An – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 và ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân S và bà Nguyễn Thị L, địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị P1, địa chỉ: Thôn Tân Văn, xã Gio An, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Xuân S: Ông Võ Ngọc Mậu, địa chỉ: Số 04 đường Bến Hải, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Là người đại diện theo ủy quyền; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P: Bà Mai Thị Tuyết N, địa chỉ: Số 04 đường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân S, địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Ly L – Công ty Luật Văn H, địa chỉ: Số 146/01 đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị – Là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

+ Luật sư Lê Văn H – Công ty Luật Văn H, địa chỉ: Số 146/01 đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: Khóm 1, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bà Trần Thị L, địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị L: Bà Trần Thị Ly L – Công ty Luật Văn H, địa chỉ: Số 46/01 đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị – Là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

- Cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 27/3/2002 và cháu Nguyễn Thị Thanh H1, sinh ngày 04/01/2004 là người chưa thành niên; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu H và H1: Ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị L (bố mẹ đẻ - Là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện V , tỉnh Quảng Trị, địa chỉ: H, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện V : Ông Nguyễn Đức T – Trưởng P Tư pháp huyện V , là người đại diện theo ủy quyền; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- P Tư pháp huyện V , tỉnh Quảng Trị, địa chỉ: Đường Huyền Trân Công Chúa, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Trí - Trưởng P Tư pháp; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Phước H, sinh: 1941 trú tại: Khóm 6, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Trần Công A, trú tại: Khóm C, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- Ông Võ Việt H- Phó chủ tịch UBND thị trấn H ; địa chỉ: khóm 4, thị trấn H , V , Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Phan Ngọc V; địa chỉ: Khu phố Hữu Nghị, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Hợp tác xã Nông nghiệp N; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn H , huyện V , tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

5. Người kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S và bà Nguyễn Thị L , bị đơn ông Nguyễn Xuân S kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V , tỉnh Quảng Trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 01 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P1 trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Xuân L và bà Cái Thị P có 05 người con: Nguyễn Thị P , sinh năm 1953; Nguyễn Xuân S, sinh năm 1955; Nguyễn Thị P1, sinh 1958; Nguyễn Thị L , sinh: 1963 và Nguyễn Xuân S , sinh 1968. Năm 1985 ông Nguyễn Xuân L chết, các anh chị em trong gia đình ra ở riêng, còn ông Nguyễn Xuân S lập gia đình với bà Nguyễn Thị Luận và sống chung với bà Cái Thị P .

Năm 2015 bà Cái Thị Pqua đòi để lại di sản là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18 tại khóm 6 thị trấn H được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 664378 ngày 16/3/2004 và 01 ngôi nhà cấp 4. Nguồn gốc của thửa đất trên là đất ở của bà P và ông Lực trước chiến tranh, sau đó đi sơ tán ở Tân Kỳ, Nghệ An. Năm 1973 gia đình trở về lại sinh sống từ đó cho đến nay. Năm 2004, bà P đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Cái Thị P. Năm 2008, bà P chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngải 295m². Diện tích đất còn lại là 1.017m². Nhiều lần anh chị em trong gia đình đã họp để phân chia phần di sản của bố mẹ để lại, nhưng ông S không đồng ý.

Vì vậy, các nguyên đơn đơn ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P1 yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản mà ông Nguyễn Xuân L và bà Cái Thị Để lại gồm 1.017m² đất mang tên hộ bà Cái Thị P và 01 ngôi nhà xây cấp 4.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân S trình bày:

Gia đình có 08 anh chị em, trong đó anh trai đầu là Liệt sỹ và 02 người chết khi còn nhỏ. Năm 2000 ông S lập gia đình với bà Luận và ở nuôi dưỡng bà P. Năm 2015, bà P mất do ốm đau tuổi già. Vợ chồng ông S tiếp tục làm ăn, sinh sống và thờ phụng ông bà tổ tiên, nội ngoại và các anh trong đó có 02 cậu ruột và 01 anh trai Liệt sỹ. Bà Ngoại của ông S là Liệt sỹ. Nguồn gốc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18 được cấp năm 2004 và tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ gia đình có vợ chồng ông S, các con ông S và bà P. Thời gian bà P còn sống, ông S nhiều lần đến đòi chia đất, nhưng bà P không nhất trí. Vì vậy, ngày 20/02/2006 bà P đã lập di chúc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông S và buộc vợ chồng ông S phải có trách nhiệm thờ phụng ông bà và anh trai là Liệt sỹ. Văn bản này bà P nhờ cháu gọi bằng dì ruột là Trần Công An viết giúp có sự chứng kiến của ông Lê Phước H là khóm trưởng, đồng thời là xóm giềng. Sau đó UBND thị trấn H chứng thực và P Tư pháp huyện V ký tên, đóng dấu. Tại thời điểm lập di chúc bà P hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn không bị gò ép và hoàn toàn tự nguyện. Năm 2008 bà P đã bán cho bà Nguyễn Thị N là 295m², số đất còn lại bà P giao cho ông S. Đối với ngôi nhà cấp 4 vợ chồng ông S tạo dựng bằng nguồn tiền bạc của hai vợ chồng và vay mượn thêm một số nữa để xây nhà vào năm 2007. Đối với bản di chúc ngày 27/7/2007 ông Nguyễn Xuân S gọi anh chị em trong gia đình để chia đất ở và đất vườn thuộc quyền sở hữu của bà P, vợ chồng ông S và các con của ông S. Do bị ép buộc nên ông S có ký vào văn bản đó. Tuy vậy, bà P đến sau và khi biết ý đồ của ông S nên bà P không đồng ý ký và bỏ về. Việc các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ nên ông S bác bỏ toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của ông Nguyễn Xuân Lực: Diện tích đất 1.312m² đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Cái Thị P và bà Cái Thị Để lập di chúc hợp pháp giao lại cho vợ chồng ông S toàn quyền sử dụng 1.312m² đất bao gồm cả đất ở và đất vườn và phần đất chuyển nhượng cho bà Ngải là 295m². Vì vậy quyền sử dụng đất của 1.017m² đất hiện nay vợ chồng ông S đang quản lý sử dụng không thuộc di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân Lực. Việc ông Nguyễn Xuân S đòi chia thừa kế

ngôi nhà cấp 4: Khi còn sống bố mẹ ông S chỉ để lại ngôi nhà gỗ sau thời gian sử dụng dột nát. Năm 2007, vợ chồng ông S vay mượn bỏ tiền ra xây dựng nên đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông S. Do đó, các nguyên đơn không có quyền yêu cầu Tòa án lấy tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông S để chia di sản thừa kế. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ý kiến trình bày của bà Trần Thị L: Tài sản của bà Cái Thị P đã để lại theo di chúc cho ông S và bà Luận nên các nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ.

Ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị P: Ông Nguyễn Xuân L đã mất từ lâu nên không có di sản để lại. Bà Cái Thị P đã viết di chúc để lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng ông S và bà Luận nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của các nguyên đơn. Nếu trường hợp Tòa án chia kỹ phần thừa kế thì đề nghị Tòa án giao kỹ phần của mình cho ông Nguyễn Xuân S.

UBND huyện V và P Tư pháp huyện V trình bày: Việc chứng thực văn bản giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất của bà Cái Thị P được thực hiện theo nghị định số 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ về công chứng chứng thực và thông tư số 03/2001/TT-BTP của Bộ Tư pháp.

Người làm chứng ông Lê Phước Hàm trình bày: Ngày 20/02/2006 ông Hàm có xác nhận việc lập di chúc của bà Cái Thị P. Tại thời điểm lập di chúc có bốn người gồm ông Hàm, bà P, ông Trần Công An và ông Nguyễn Xuân S và việc lập di chúc không diễn ra trước mặt ông Hàm, khi ông Hàm đến thì anh Trần Công An đã lập di chúc trước và ông Hàm chỉ ký xác nhận vào di chúc.

Người làm chứng anh Trần Công An trình bày: Ngày 20/2/2006 bà Cái Thị P có nhờ anh An viết bản di chúc để lại quyền thừa kế sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân S, ông A là người trực tiếp viết bản di chúc, tại thời điểm lập di chúc chỉ có ông An và bà Cái Thị P, sau khi lập di chúc xong và giao lại bản di chúc cho bà P và dặn bà P đưa đi công chứng.

Người làm chứng ông Võ Việt H trình bày: Ông Hùng có xác nhận vào bản di chúc của bà Cái Thị P, nhưng chỉ ký xác nhận chữ ký của ông Lê Phước Hàm.

Bản án sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Trị quyết định:

Áp dụng các Điều 357, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ Luật dân sự; Điều 122, Điều 127 Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 5 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11, Điều 8, khoản 3 Điều 41, khoản 2 Điều 14 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực của Chính Phủ; Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018; Án lệ số 16/2017/AL ngày 14 tháng 12 năm 2017; Án Lệ 05/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị L.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Xuân L là ngày 10/9/1990 và bà Cái Thị P là ngày 03/12/2015.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Xuân L gồm: Bà Cái Thị P, Bà Nguyễn Thị P, Ông Nguyễn Xuân S, Bà Nguyễn Thị P1, Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Xuân S.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Cái Thị Pgồm: Bà Nguyễn Thị P , Ông Nguyễn Xuân S, Bà Nguyễn Thị P1, Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Xuân S

4. Tuyên bố giấy chứng chuyển nhượng quyền thừa kế sử dụng đất của bà Cái Thị Plập ngày 20/2/2006 vô hiệu.

5. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân L và bà Cái Thị Plà 1.017m² đất tại thửa đất số 147/1 tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khóm 6 thị trấn H , V , Quảng Trị và một phần trong ngôi nhà xây cấp 4 trị giá 165.256.000đ là di sản của bà Cái Thị P .

6. Trích 20% giá trị của thửa đất số 147/1 cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị L trị giá 1.068.393.000đ để trả phần công sức quản lý duy trì thửa đất. Trích 20% giá trị di sản trong phần nhà cấp 4 của bà Cái Thị P trị giá 33.051.000đ cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị Luân để bù đắp lại công sức quản lý, duy tu tôn tạo ngôi nhà và chăm sóc bà P những năm tháng cuối đời.

7. Di sản Thừa kế của ông Nguyễn Xuân L trị giá 2.136.786.000đ chia cho 06 kỷ phần gồm bà Cái Thị P , bà Nguyễn Thị P , ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Xuân S mỗi người được hưởng 356.131.000đ.

Di sản thừa kế của bà Cái Thị P trị giá 2.625.122.000đ được chia cho 05 kỷ phần gồm bà Nguyễn Thị P , ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Xuân S mỗi người được hưởng 525.024.400đ.

Ông Nguyễn Xuân S bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị L được hưởng 03 kỷ phần và thống nhất giao cho ông Sỹ đại diện đứng tên quản lý, tổng giá trị 2.638.123.800đ.

Ông S được hưởng 02 kỷ phần bao gồm cả của bà Phận tổng giá trị: 1.758.749.200đ.

8. Giao hiện vật:

Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị L được sở hữu diện tích đất 400m² tại thửa đất số 147 địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H , V , Quảng Trị trị giá 2.716.500.000đ (Trong đó 100m² đất ở trị giá 960.000.000đ, 200m² đất vườn vị trí 1 trị giá 1.542.000.000đ, 100m² đất vườn vị trí 2 trị giá 214.500.000đ) và ngôi nhà cấp 4 (Trong đó có phần nhà cấp 4 mà bà P được hưởng trị giá 132.205.000 và 33.051.000đ trích phần công sức duy tu tôn tạo ngôi nhà. Ông Nguyễn Xuân S phải bù số tiền chênh lệch về tài sản cho ông Sỹ là 18.001.200đ

Giao phần đất còn lại ông Nguyễn Xuân S diện tích đất 617m² tại thửa đất số 147 địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H , V , Quảng Trị, trị giá 2.625.465 .000đ (trong đó có 100m² đất ở trị giá 960.000.000đ, 100m² đất vườn vị trí 1 trị giá 771.000.000đ, 417m² đất vườn vị trí 2 trị giá 894.465.000đ; mặt tiền đường Trần Phú 8m).

Ngày 02/12/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị Loan kháng cáo với nội dung:

Việc trích 20% giá trị quyền sử dụng đất và 20% giá trị ngôi nhà cho vợ chồng anh S là không công bằng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần này theo hướng ghi nhận phần đóng góp của bà Luận trong khối tài sản của bà P với

vợ chồng ông S bà L, còn đất đai bà L chỉ khai thác chứ không duy tu, tôn tạo nên không có phần.

Về giao hiện vật: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đều cho mỗi suất thừa kế là 4m dài đường Trần Phú và hơn 4m dài đường nội khóm. Phía 03 suất của nguyên đơn sẽ nhận hiện vật thành 02 thửa đất tách nhau, một phần mặt tiền đường Trần Phú và một phần mặt tiền đường nội khóm.

Ngày 27/11/2019 bị đơn ông Nguyễn Xuân S làm đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận di chúc do mẹ ông S lập ngày 20/02/2006 là hợp pháp để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận ngôi nhà cấp 4 mà vợ chồng ông S đang ở thuộc quyền sử hữu của vợ chồng ông S.

Ngày 03/12/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện V kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận di chúc của bà Cái Thị P.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại, kết quả như sau: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại.

Kết quả định giá lại: Trị giá đất là 1.241.609.000 đồng và tài sản trên đất gồm nhà và cây cối trên đất là 235.415.000 đồng

Tại giai đoạn sơ thẩm: Trị giá đất là 5.341.965.000 đồng và tài sản trên đất là 623.017.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Không chấp nhận việc xác minh của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại giai đoạn phúc thẩm vì luật sư không có quyền đi xác minh sự việc. Không chấp nhận lời làm chứng của ông Phan Ngọc V vì những lời làm chứng của ông V là không có căn cứ. Không chấp nhận kết quả định giá lại vì gây thiệt hại cho Nhà nước trong việc thu nộp án phí. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ vì: Tại thời điểm Ông Lục mất năm 1985 tài sản chung của ông bà là quyền sử dụng đất với diện tích 1.312m² tại thửa đất 147 tờ bản đồ số 18 ở khóm 6, thị trấn H, huyện V và một ngôi nhà cấp 4. Nguồn gốc thửa đất bắt đầu sử dụng ổn định từ ngày 24/7/1973. Mảnh đất này đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất số Y 664378 ngày 16/3/2004 mang tên Bà Cái Thị P. Năm 2008, bà P chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngãi 295m² nên diện tích đất còn lại là 1.017m². Như vậy, di sản của vợ chồng ông Lục, bà P hiện xác định được là quyền sử dụng 1.017m² đất và ngôi nhà cấp 4 được xây trên diện tích đất này. Nên những người được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản này gồm bà Phận, ông Sỹ, bà Phụng, bà Loan và anh S. Đối với giấy “*Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” mà bà P lập ngày 20/02/2006 là một văn bản lộn xộn, không phải là hợp đồng tặng cho cũng không phải là Di chúc. Vì vậy, văn bản trên không có hiệu lực pháp luật và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V cũng không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bác đơn kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không có quy định nào của pháp luật cho rằng Người bảo vệ không có quyền xác minh

chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Nguyên đơn khởi kiện chia di sản của bố mẹ mình để lại nhưng không cung cấp được bất kỳ giấy tờ pháp lý của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền công nhận ông Nguyễn Xuân L là người sử dụng đất hợp pháp, trên đất không có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác của ông Lục để lại nên không đủ điều kiện để cho rằng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế theo quy định tại tiểu mục 1.3 mục 1 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo khoản 3, Điều 16 Luật đất đai năm 1987 quy định: “*khi người được giao đất chết, việc chuyển quyền sử dụng đất được giao cho thành viên trong hộ gia đình, nếu họ vẫn tiếp tục sử dụng đất đó đồng thời không quy định quyền sử dụng đất là tài sản để phân chia thừa kế*”. Hiến pháp năm 1980: Tại các Điều 19 và Điều 20 quy định: “*Đất đai là của nhà nước-đều thuộc sở hữu toàn dân*”. Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế: Khoản 1 mục II: “*Đất đai (kể cả đất canh tác, đất ở, đất hương hỏa...) không thuộc quyền sở hữu riêng của công dân, nên không thể là di sản thừa kế. Nếu người đang sử dụng đất chết thì việc điều chỉnh quyền sử dụng phần diện tích đó sẽ do pháp luật về đất đai quy định. Cây cối và hoa màu thuộc quyền sở hữu của người đã chết, vẫn thuộc di sản thừa kế.*” Vì vậy, trong trường hợp này ông Lục chết không để lại di sản thừa kế.

Đối với “*Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” của bà Cái Thị Plập ngày 20/02/2006 có nội dung: “*Tôi viết giấy này chuyển quyền sử dụng đất theo Giấy CNQSD đất số 664378, mang tên hộ bà Cái Thị Pcó diện tích đất ở: 200m². Diện tích đất vườn: 1112m² và toàn bộ tài sản nhà cửa, cây cối trong vườn cho 2 vợ chồng con trai út là Nguyễn Xuân S và Trần Thị L*”. Nhận thấy, giao dịch dân sự trên đây đã hội đủ điều kiện quy định tại Điều 73 Luật đất đai năm 2003; Điều 109; Điều 122; Điều 223; Điều 689 và Điều 691 Bộ luật dân sự năm 2005. Thủ tục công chứng, chứng thực đã được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/ 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. “*Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” thực chất cần được giải thích là Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất được tính theo phần của bà Cái Thị P trong hộ gia đình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V , bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị giữ nguyên Quyết định kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng: Khoản 2 Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 656 BLDS năm 2005; Điều 623, Điều 688 BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS 2015; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Án lệ số 16/2017/AL; Tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, xử:

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V và kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Xuân S , bác kháng cáo của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Sỹ và bà Nguyễn Thị L .

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng ông Sỹ được hưởng 200m² đất trị giá

180.211.500 đồng. Vợ chồng ông S , bà Luận được hưởng toàn bộ diện tích đất còn lại và tài sản đã xây dựng trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Sỹ, bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Lực, bà P để lại. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế*” là đúng pháp luật.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Án lệ số 26/2018 ngày 17/10/2018 của TANDTC, Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lực, bà P vẫn còn thời hiệu là có căn cứ.

[3]. Người tham gia tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn có đơn yêu cầu đưa một số người làm chứng vào tham gia tố tụng: Ông Phan Ngọc Vĩnh và Hợp tác xã Nam Hồ. Xét thấy, yêu cầu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Trị, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân Lực:

- *Thời điểm mở thừa kế:* Năm 1985, ông Lực mất, căn cứ khoản 1 Điều 611 BLDS quy định thời điểm mở thừa kế là năm 1985.

- *Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lực:* Vợ chồng ông L và bà P sinh được 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị P , Nguyễn Xuân S, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị L , Nguyễn Xuân S . Ngoài ra, có người anh đầu là Nguyễn Xuân S đã hy sinh năm 1972, chưa có vợ con và còn có 02 người con của ông Lực, bà P mất lúc còn nhỏ. Như vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS quy định thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Lực gồm: Bà Cái Thị P(Vợ) và các con ông Lực là bà Phận, ông Sỹ, bà Loan, bà Phụng và ông S . Còn bố mẹ của ông Lực đã mất nên không xác định trong hàng thừa kế.

- *Về di sản thừa kế của ông Lực:*

Năm 1973, hộ ông Lực và bà P được Hợp tác xã H (nay là Hợp tác xã Nam Hồ) phân đất sử dụng có diện tích 1 sào 10 tương đương với 800m²(Phần diện tích được giao này sát với đất hộ ông Sỹ). Năm 1985, ông Lực mất trong hộ gia đình chỉ còn bà P , ông S tiếp tục sử dụng diện tích đất trên và khai hoang thêm vào năm 1990 khi đường dây điện cao thế di dời. Ngày 16/3/2004 bà P được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 664378 tại thửa đất số 147 tờ bản đồ số 18 tại khóm 6 thị trấn H với diện tích là 1.312m². Năm 2008,

bà P chuyển nhượng cho bà Ngãi 295m², còn lại 1.017m². Theo án lệ số 16/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 để áp dụng tương tự xác định ông Lực để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Lực, bà P trong thời kỳ hôn nhân là 800m² đất (nằm ở vị trí giáp đất ông S) đã được Hợp tác xã Hồ Phú giao, trong đó có 200m² đất ở và 600m² đất vườn. Ông Lực mất năm 1985 không để lại di chúc. Vì vậy, di sản thừa kế của ông Lực được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Như vậy, di sản thừa kế của ông Lực để lại là quyền sử dụng đất diện tích là 400m² (Diện tích 800m² : 2 (ông Lực và bà P) = 400m²), (trong đó 100m² đất ở và 300m² đất vườn). Bà P được hưởng phần tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất 400m² (trong đó 100m² đất ở và 300m² đất vườn)

- Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân L theo pháp luật:

Di sản thừa kế của ông Lực để lại là quyền sử dụng đất diện tích là 400m² được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà P (Vợ) và các con ông Lực là bà Phận, ông Sỹ, bà Loan, bà Phụng và ông S mỗi người được hưởng di sản của ông Lực là quyền sử dụng đất diện tích 66,7m², cụ thể: 400m² : 6 người = 66,7m² (trong đó 16,7m² đất ở và 50m² đất vườn).

Theo kết quả định giá tài sản quyền sử dụng đất tại giai đoạn phúc thẩm thì giá trị của 400m² đất như sau:

- 300m² x 25.410 đồng/m² = 7.623.000 đồng : 6 = 1.270.500 đồng/ kỳ phần.

- 100m² x 3.528.000 đồng/m² = 352.800.000 đồng : 6 = 58.800.000 đồng/ kỳ phần.

Các nguyên đơn ông S, bà L và bà P đồng ý nhận chung quyền sử dụng đất và giao cho ông S sở hữu, không yêu cầu chia nên ông Sỹ, bà Loan và bà Phụng được hưởng di sản của ông Lực là quyền sử dụng đất 200m² (gồm 50m² đất ở và 150m² đất vườn) giá trị là 180.211.500 đồng, có vị trí như sau: Phía Tây Bắc giáp đường nội khóm dài 6,7m; phía Đông Nam giáp đất hộ ông Thông dài 6,7m; phía Tây Nam giáp đất ông Sỹ dài 30m; phía Đông Bắc giáp đất ông S dài 30m gồm các điểm BGCH nối lại với nhau theo sơ đồ ngày 24/6/2020 của Văn P đăng ký đất đai huyện V (có sơ đồ kèm theo).

Bà Phận đồng ý giao phần hưởng di sản thừa kế của ông Lực cho ông S sử dụng quản lý và không yêu cầu chia nên quyền sử dụng đất diện tích 66,7m² (16,7m² đất ở và 49m² đất vườn) giao cho ông S. Ông S được hưởng di sản thừa kế của ông Lực là quyền sử dụng đất 66,7m².

Bà P được hưởng phần chia thừa kế của ông Lực là 66,7m² như các đồng thừa kế khác.

[4.2] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của bà Cái Thị P :

- Thời điểm mở thừa kế: Năm 2015 bà P mất, căn cứ khoản 1 Điều 611 BLDS quy định thời điểm mở thừa kế là năm 2015.

- Hàng thừa kế thứ nhất của bà P gồm: Bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Xuân S, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Xuân S. Còn bố mẹ của bà P đã mất nên không xác định trong hàng thừa kế.

- Về di sản thừa kế của bà P :

Bà P được hưởng tài sản chung trong khối tài sản chung của vợ chồng là 400m^2 đất (Ông Lực 400m^2 và bà P 400m^2) và $66,7\text{m}^2$ đất được hưởng thừa kế do ông Lực để lại. Như vậy, phần bà P được hưởng là $466,7\text{m}^2$. Ngoài ra, năm 1985 khi ông Lực mất bà P và ông S có khai hoang thêm phần diện tích khi đường điện cao thế di dời là 512m^2 . Năm 2004, bà P làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp với diện tích là 1.312m^2 . Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên hộ bà P gồm bà P, ông S, bà Luận và các con của ông S, bà Luận là cháu Nguyễn Thị Thu Hương và cháu Nguyễn Thanh H. Năm 2007, bà P và ông S, bà Luận dỡ bỏ ngôi nhà gỗ cũ do mỗi một để xây dựng ngôi nhà cấp 4 hiện nay. Đây là tài sản chung của bà P, ông S, bà L và hai cháu H, H1 (là con ông S, bà L).

Năm 2008, bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ngãi diện tích 295m^2 và các đồng thừa kế chấp nhận và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Diện tích đất còn lại là 1.017m^2 . Quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng ông Lực, bà P 800m^2 , quyền sử dụng đất còn lại của hộ bà P là 217m^2 và 01 ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của hộ gia đình bà P. Bà P, ông S, bà Luận, cháu Hương, cháu Hằng mỗi người được giao quyền sử dụng đất diện tích $43,4\text{m}^2$ ($217\text{m}^2 : 5$). Như vậy, di sản thừa kế của bà P là quyền sử dụng đất 510m^2 (quyền sử dụng đất 400m^2 + phần hưởng di sản thừa kế của ông Lực quyền sử dụng đất $66,7\text{m}^2$ + quyền sử dụng đất của thành viên hộ gia đình $43,4\text{m}^2$) và 1/5 giá trị tài sản là ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác trên đất là 47.083.000 đồng (nhà cấp 4: $224.239.000\text{đồng} : 5 = 44.847.800\text{đồng}$; các loại tài sản khác: $11.176.000\text{đồng} : 5 = 2.235.200\text{đồng}$). Tổng trị giá di sản thừa kế của bà P gồm quyền sử dụng đất 510m^2 và các loại tài sản khác là 421.710.000 đồng. Còn vợ chồng ông S, bà Luận và hai cháu Hương, Hằng được $173,6\text{m}^2$ và 4/5 trị giá ngôi nhà cấp 4 và các loại tài sản khác trên đất.

Ngày 20/02/2006, bà P lập “*Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cho vợ chồng ông S, bà Luận sử dụng. Di chúc có phần ghi “*để sau này khi tôi (bà P) qua đời thì vợ chồng nó (S Luận) ở trong ngôi nhà và mảnh vườn đó. Phải có trách nhiệm thờ phụng ông bà, cha mẹ và hương khói cho Liệt sỹ thay cho bản thân tôi*”. Do bà P không biết chữ nên đã nhờ ông Trần Công An viết di chúc, sau khi ông An viết xong thì bà P nhờ ông Hàm là khóm trưởng làm chứng, ông An và ông Hàm ký xác nhận, làm chứng sự việc bà P lập di chúc, bà P điền chỉ vào phần người lập di chúc. Di chúc đã được P công chứng huyện V làm thủ tục công chứng. Mặc dù, di chúc của bà P có vi phạm về mặt hình thức, nhưng nguyện vọng của bà P muốn để lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà P cho vợ chồng ông S, bà Luận để thờ phụng ông bà, cha mẹ và hương khói cho Liệt sỹ. Người làm chứng ông An khẳng định khi bà P lập di chúc còn minh mẫn, S suốt trong khi lập di chúc, không bị đe dọa, cưỡng ép. Đồng thời, nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và thể hiện tâm nguyện của bà P. Di chúc không có viết tắt hay ký hiệu, không có tẩy xóa sửa chữa. Căn cứ Điều 646, Điều 648; khoản 2 Điều 650; Điều 652; Điều 653 và Điều 656 của Bộ luật dân sự 2005 xác định “*Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” là di chúc của bà Cái Thị Plập ngày 20/02/2006 có hiệu lực pháp luật. Ông S, bà

Luận được quyền hưởng di sản thừa kế của bà P là quyền sử dụng đất 510m² và một phần trị giá ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác là 421.710.000 đồng.

Như vậy, ông S được hưởng phần di sản của ông Lực quyền sử dụng đất 66,7m² và phần hưởng di sản của bà Phận 66,7m². Ông S và bà Luận hưởng di sản thừa kế của bà P là quyền sử dụng đất 510m², quyền sử dụng đất của thành viên trong hộ gia đình là 173,6m² (diện tích 43,4m² x 4). Giao cho ông S, bà Luận quyền sử dụng đất 817m² (trong đó đất ở 150m² và đất vườn 667m²) trị giá 546.148.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác có giá trị 235.415.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông S và bà Luận được hưởng là 781.563.000 đồng. Đất có vị trí như sau: Phía Tây Bắc giáp đường nội khóm dài 33,20m; phía Đông Nam giáp đất hộ ông Thông, bà Ngải đoạn dài 11,60m; 10m và 25m; phía Tây Nam giáp phần đất ông Sỹ, bà Loan và bà Phụng được chia dài 30m; phía Đông Bắc giáp đường Trần Phú dài 20m gồm các điểm AGHDEF nối lại với nhau theo sơ đồ ngày 24/6/2020 của Văn P đăng ký đất đai huyện V (có sơ đồ kèm theo).

[4.3] Về yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp 4, Hội đồng xét xử thấy: Năm 2007, sau khi ngôi nhà cũ bị mối mọt thì bà P với ông S, bà Luận đã dỡ bỏ ngôi nhà cũ để xây dựng ngôi nhà cấp 4 như hiện nay. Vì vậy, ông Lực không có đóng góp gì trong việc xây dựng ngôi nhà nên không có cơ sở để xác định ông Lực để lại di sản thừa kế là ngôi nhà. Đối với phần tài sản của bà P trong việc xây dựng ngôi nhà thì bà P đã lập di chúc tặng cho toàn bộ tài sản cho vợ chồng ông S, bà Luận. Vì vậy, yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp 4 không có cơ sở.

[4.4] Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất 1.017m² đất là di sản thừa kế của ông Lực, bà P là không có căn cứ. Vì, theo Hợp tác xã Nam Hồ (trước đây là Hợp tác xã Hồ Phú) trình bày thì diện tích đất giao cho các hộ gia đình xã viên trước năm 1973 chỉ là 1 sào 10 thước (tương đương với 800m²). Tại phiên tòa ông Phan Ngọc Vĩnh là người làm chứng trình bày phù hợp với xác nhận của Hợp tác xã Nam Hồ cũng như phù hợp với lời khai của bị đơn ông Nguyễn Xuân S. Diện tích 517m² mặt tiền đường Trần Phú là do bà P và ông S khai hoang từ năm 1990 sau khi đường điện cao thế dời đi (thời điểm sau khi ông Lực mất). Vì vậy, xác định tài sản chung của ông Lực bà P để lại là diện tích đất 800m². (đất mà Hợp tác xã Hồ Phú giao cho vợ chồng ông Lực, bà P sản xuất trước năm 1973)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng “*Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” là vô hiệu cũng không có căn cứ, vì: Tại thời điểm lập Di chúc bà P còn minh mẫn, S suốt, không bị đe dọa, cưỡng ép. Đồng thời, nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, có người làm chứng cũng như Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng thực theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, từ khi lập di chúc năm 2006 đến năm 2015 bà P mới qua đời, như vậy đã thể hiện được tâm nguyện của bà lúc còn sống và lời Di chúc của bà P phù hợp với lời khai của người làm chứng là anh Trần Công A tại phiên tòa phúc thẩm.

[4.4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Theo quy định tại tiểu mục 1.3 mục 1 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10-8-

2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo khoản 3, Điều 16 Luật đất đai năm 1987. Các Điều 19 và Điều 20 của Hiến pháp năm 1980. Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế để xác định ông Lục chết không để lại di sản thừa kế là không có cơ sở. Vì, theo án lệ số 16/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 xác định ông Lục để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Lục, bà P trong thời kỳ hôn nhân đã được Hợp tác xã Hồ Phú giao đất với diện tích 800m² (200m² đất ở và 600m² đất vườn). Ông Lục mất không để lại di chúc. Vì vậy, di sản thừa kế của ông Lục được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Ngoài ra, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận “ *Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, “ *Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” Đây thực chất là một bản Di chúc có hiệu lực pháp luật nên cần chấp nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V và kháng cáo của bị đơn, không chấp kháng cáo của nguyên đơn và sửa một phần của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Bị đơn có đơn xin miễn án phí và thuộc diện thân nhân của Liệt sĩ nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Chi phí xem xét,thẩm định tại chỗ và định giá, Hội đồng xét xử thấy: Tại giai đoạn phúc thẩm bị đơn có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại nên chi phí do phía bị đơn chịu.

[7]. Từ sự phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V , không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần của bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S và bà Nguyễn Thị L ; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V và một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân S . Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 646, Điều 648; khoản 2 Điều 650; Điều 652; Điều 653 và Điều 656 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 611; Điều 623; điểm a khoản 1 Điều 651; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 307, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ; Án lệ số 16/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P1.

- Giao cho ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị L , bà Nguyễn Thị P1 được quyền sở hữu diện tích đất 200m² tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H , V , Quảng Trị (trong đó có 50m² đất ở và 150m² đất vườn) trị giá 180.211.500 đồng, có vị trí như sau: Phía Tây Bắc giáp đường nội khóm dài 6,7m; phía Đông Nam giáp đất hộ ông Thông dài 6,7m; phía Tây Nam giáp đất ông Sỹ dài 30m; phía Đông Bắc giáp đất ông S dài 30m gồm các điểm BGCH nối lại với nhau theo sơ đồ ngày 24/6/2020 của Văn P đăng ký đất đai huyện V (có sơ đồ kèm theo). Bà Loan và bà Phụng thống nhất giao lại diện tích đất trên cho ông Sỹ sở hữu. Buộc ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị L tháo dỡ tài sản, chặt các loại cây cối trên diện tích đất trên để trả lại mặt bằng cho ông Sỹ.

- “ *Giấy chuyển quyền thừa kế sử dụng đất*” của bà Cái Thị Plập ngày 20/2/2006 có hiệu lực pháp luật.

- Giao ông Nguyễn Xuân S và bà Trần Thị L được quyền sử dụng và sở hữu diện tích đất 817m² tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khóm 6, thị trấn H , V , Quảng Trị (trong đó 150m² đất ở và 667m² đất vườn) trị giá 546.148.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác trị giá 235.415.000 đồng. Đất có vị trí: Phía Tây Bắc giáp đường nội khóm dài 33,20m; phía Đông Nam giáp đất hộ ông Thông, bà Ngải đoạn dài 11,60m; 10m và 25m; phía Tây Nam giáp phần đất ông Sỹ, bà Loan và bà Phụng được chia dài 30m; phía Đông Bắc giáp đường Trần Phú dài 20m gồm các điểm AGHDEF nối lại với nhau theo sơ đồ ngày 24/6/2020 của Văn P đăng ký đất đai huyện V (có sơ đồ kèm theo).

- Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên.

2. Về án phí :

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26; Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị L , bà Nguyễn Thị P1 phải chịu 9.010.000 đồng(*Chín triệu không trăm mười nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm những được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000 đồng theo biên lai số 0000080 ngày 05/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V . Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Xuân S số tiền 2.990.000 đồng(*Hai triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*)

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân S .

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân S và bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0000113 và số AA/2017/0000114 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V . Ông Sỹ và bà Loan đã nộp đủ.

Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân S được chấp nhận và thuộc diện thân nhân của Liệt sĩ nên ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số số AA/2017/0000112 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V .

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Nguyễn Xuân S phải chịu số tiền 4.732.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tại giai đoạn phúc thẩm. Ông S đã nộp đủ.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện V ;
- Chi cục THADS huyện V ;
- Các đương sự;
- P. KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu: VP Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hà

Đinh Viết Nam

Nguyễn Thị Hà

